

Hạ Long, ngày 18 tháng 04 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA
 - Mã chứng khoán : RIC
 - Địa chỉ trụ sở chính : Phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
 - Điện thoại : 02033.848.777 Fax: 02033.846.728
 - Người thực hiện CBTT : ông Phạm Ngọc Nam
Chức vụ : Phó tổng giám đốc
- Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*):

Báo cáo thường niên năm 2017.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18/04 / 2018 tại đường dẫn: <http://vn.royalhalonghotel.com/tin-tuc>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**TM. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Phạm Ngọc Nam



CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Royal International Coproration

Bãi cháy – Hạ long – Quảng Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I/2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ I/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	31/12/2017
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		173.822.612.800	143.021.270.025
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	87.270.742.985	92.809.409.900
1. Tiền	111		87.270.742.985	92.809.409.900
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.891.826.315	41.290.857.550
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	59.847.614.215	33.568.840.950
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.123.117.435	7.498.871.925
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		921.094.665	223.144.675
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	15.233.814.405	8.814.951.600
1. Hàng tồn kho	141		16.915.897.490	9.074.829.775
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.682.083.085)	(259.878.175)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		426.229.095	106.050.975
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		426.229.095	106.050.975
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÍ I/2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	31/12/2017
1	2	3	4	4
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		965.829.028.250	983.393.707.600
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		882.679.547.040	894.409.230.075
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	866.163.220.830	876.579.106.625
- Nguyên giá	222		1.217.772.106.110	1.212.437.805.375
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(351.608.885.280)	(335.858.698.750)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	16.516.326.210	17.830.123.450
- Nguyên giá	228		102.007.301.495	101.603.999.350
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(85.490.975.285)	(83.773.875.900)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		67.114.794.105	68.101.618.825
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	67.114.794.105	68.101.618.825
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.547.891.415	9.510.144.425
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11	9.547.891.415	9.510.144.425
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.486.795.690	11.372.714.275
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	6.076.615.920	5.285.791.925
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	410.179.770	408.558.150
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	5.678.364.200
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.139.651.641.050	1.126.414.977.625



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÍ I/2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	31/12/2017
1	2	3	4	4
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		216.684.258.855	208.732.921.175
I. Nợ ngắn hạn	310		140.434.849.145	132.016.956.475
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12.026.271.435	13.916.169.025
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.501.396.685	26.140.828.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	25.456.005.120	7.725.123.075
4. Phải trả người lao động	314		9.134.000.950	8.955.581.950
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		506.339.130	332.460.850
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	12.453.866.430	15.329.637.825
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	54.356.969.395	59.617.155.350
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		76.249.409.710	76.715.964.700
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		60.225.558.745	59.987.460.775
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	13.972.906.585	14.685.667.825
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	2.050.944.380	2.042.836.100
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÍ I/2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	31/12/2017
1	2	3	4	4
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		922.967.382.195	917.682.056.450
I. Vốn chủ sở hữu	410		922.967.382.195	917.682.056.450
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	703.687.540.000	703.687.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		703.687.540.000	703.687.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		81.363.105.200	81.363.105.200
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		297.930.373.519	294.286.725.438
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.206.193.409	11.206.193.409
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(171.219.829.933)	(172.861.507.597)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		(172.861.507.597)	(40.226.159.617)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.641.677.664	(132.635.347.980)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.139.651.641.050	1.126.414.977.625

Hạ long ngày 16 tháng 4 năm 2018

Người lập

Cao Thị Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Linh Chi

KT Tổng giám đốc

Phó tổng giám đốc



Phạm Ngọc Nam



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm	
			2018	2017	2018	2017
1			4	4	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		67.541.996.720	64.946.403.840	67.541.996.720	64.946.403.840
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		67.541.996.720	64.946.403.840	67.541.996.720	64.946.403.840
4. Giá vốn hàng bán	11		51.511.526.616	63.695.980.630	51.511.526.616	63.695.980.630
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.030.470.104	1.250.423.210	16.030.470.104	1.250.423.210
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.327.959.996	1.360.197.430	1.327.959.996	1.360.197.430
7. Chi phí tài chính	22	22	1.603.506.520	3.818.205.130	1.603.506.520	3.818.205.130
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.552.437.260	3.453.100.340	1.552.437.260	3.453.100.340
8. Chi phí bán hàng	24		5.777.764.520	6.513.232.570	5.777.764.520	6.513.232.570
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.688.513.848	13.976.472.750	11.688.513.848	13.976.472.750
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.711.354.788)	(21.697.289.810)	(1.711.354.788)	(21.697.289.810)
11. Thu nhập khác	31	23	4.238.475.604	609.135.740	4.238.475.604	609.135.740
12. Chi phí khác	32	24	885.443.152	842.230.110	885.443.152	842.230.110
13. Lợi nhuận khác	40		3.353.032.452	(233.094.370)	3.353.032.452	(233.094.370)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.641.677.664	(21.930.384.180)	1.641.677.664	(21.930.384.180)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.641.677.664	(21.930.384.180)	1.641.677.664	(21.930.384.180)

Hạ long ngày 16 tháng 4 năm 2018

Người lập

Cao Thị Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Linh Chi

KT Tổng giám đốc

Phó tổng giám đốc



Phạm Ngọc Nam



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ I/2018

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Đơn vị tính: VND	
		Luỹ kế từ đầu năm	
		2018	2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	1.641.677.664	(21.930.384.180)
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>		17.342.324.516	18.853.143.690
Khấu hao tài sản cố định	02	15.789.887.256	15.601.462.480
Các khoản dự phòng	03	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Lỗ thanh lý tài sản	05	-	(201.419.130)
Chi phí lãi vay	06	1.552.437.260	3.453.100.340
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	18.984.002.180	(3.077.240.490)
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(28.912.662.504)	(4.509.070.250)
Giảm (tăng) hàng tồn kho	10	(421.770.668)	(667.312.900)
(Tăng) giảm các khoản phải trả	11	15.232.652.248	3.332.139.950
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(1.088.787.524)	(1.794.506.720)
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.580.371.804)	(3.498.117.300)
Thuế TNDN đã nộp	14	-	-
Tiền chi khác cho HĐSXKD	16	-	-
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</i>	20	2.213.061.928	(10.214.107.710)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(1.857.920.152)	(3.972.769.410)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	201.419.130
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(1.857.920.152)	(3.771.350.280)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	25.612.041.444	35.257.854.860
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(31.869.788.764)	(38.923.560.500)
4. Thù lao Hội đồng quản trị	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(6.257.747.320)	(3.665.705.640)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	(5.902.605.544)	(17.651.163.630)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÍ I/2018

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Đơn vị tính: VND	
		Luỹ kế từ đầu năm	
		2018	2017
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	92.809.409.900	73.052.924.390
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	363.938.629	(67.657.320)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	87.270.742.985	55.334.103.440

Hạ long ngày 16 tháng 4 năm 2018

Người lập

Cao Thị Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Linh Chi

KT Tổng giám đốc

Phó tổng giám đốc



Phạm Ngọc Nam



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH. QUÍ I/2018

1. Thông tin khái quát

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức hoạt động từ công ty liên doanh nước ngoài theo Nghị định số 38/2003/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 4 năm 2003 về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần và Thông tư liên tịch số 08/TTLT-BKH-BTC của Bộ Kế hoạch - Đầu tư và Bộ Tài chính ngày 29 tháng 12 năm 2003 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 38/2003/NĐ-CP. Ngày 15 tháng 6 năm 2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư số 953 CPH/GP cho phép Công ty Liên doanh TNHH Quốc tế Hoàng Gia chuyển thành Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia với mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần như sau:

- Mệnh giá cổ phần: 01 Đô la Mỹ/cổ phần
- Vốn điều lệ: 21.000.000 Đô la Mỹ
- Tổng số lượng cổ phần: 21.000.000 cổ phần.

Ngày 14 tháng 3 năm 2006, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư sửa đổi số 953 CPH/GPĐC1 chấp thuận việc chuyển đổi đồng tiền ghi mệnh giá cổ phần của Công ty. Theo đó, mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần của Công ty là:

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần
- Vốn điều lệ: 332.136.000.000 VND
- Tổng số lượng cổ phần: 33.213.600 cổ phần.

Công ty đã thực hiện các lần tăng vốn điều lệ và vốn đầu tư qua các năm. Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi gần nhất số 221.032.000.118 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 12 tháng 9 năm 2014, vốn đầu tư của Công ty là 67.000.000 USD tương đương 1.171.473.560.000 VND và vốn điều lệ là 42.309.869,89 USD tương đương 703.687.540.000 VND.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Khải Tiệp (thành lập tại George Town, Đảo Grand Cayman, Quần đảo Cayman).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 1.211 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.425 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong ngành kinh doanh khách sạn và duy trì một khu biệt lập trong viên dự án để kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng và casino.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng và kinh doanh một khu khách sạn đạt tiêu chuẩn năm sao, kinh doanh trò chơi có thưởng dành riêng cho người nước ngoài cùng các hoạt động vui chơi



giải trí tại phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Ngoài ra, Công ty được phép làm Đại lý đối ngoại tệ theo Giấy chứng nhận số 1060/NHNN-QNN1 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính và kỳ kế toán

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), trên cơ sở qui đổi từ báo cáo gốc là đô la mỹ (USD) theo qui định của thông tư 200 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, cụ thể:

2.1 / Tỷ giá qui đổi trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tỷ giá bình quân thấp nhất và cao nhất lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo của Ngân hàng VCB Hạ long nơi Công ty mở tài khoản:

Năm 2017

- Tỷ giá qui đổi trên báo cáo kết quả kinh doanh, LCTT quý 1/2017 là: 22.690 VND/USD

Năm 2018

- Tỷ giá qui đổi trên báo cáo kết quả kinh doanh, LCTT quý 1/2018 là: 22.748 VND/USD.

2.2 / Tỷ giá qui đổi trên bảng tổng kết tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng VCB Hạ long nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2017 và 31/03/2018 (Tỷ giá bán ra của Công ty) cụ thể:

- Tỷ giá qui đổi trên bảng tổng kết tài sản tại ngày 31/12/2017 là: 22.675 VND/USD.

- Tỷ giá qui đổi trên bảng tổng kết tài sản tại ngày 31/03/2018 là: 22.765 VND/USD.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán



Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Riêng đối với các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh trò chơi có thưởng của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên số dư trừ phần đặt cược và tính theo tuổi nợ như sau:

<u>Thời gian nợ (tháng)</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng (%)</u>
0 – 1	3
1 – 2	6,25
2 – 3	12,50
3 – 4	25
4 – 5	50
5 – 6	75
Trên 6 tháng	100

Chính sách tín dụng đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia

Ngày 01 tháng 01 năm 2010, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành chính sách tín dụng sửa đổi đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia. Theo đó, tổng hạn mức tín dụng cho khách chơi không vượt quá 9 triệu USD. Các khoản nợ từ 1,5 triệu USD trở lên phải có tài sản đảm bảo ít nhất là 50% giá trị khoản nợ, thời hạn cho nợ tối đa là 1 năm đối với các khoản nợ có tài sản đảm bảo và tối đa là 6 tháng đối với các khoản nợ không có tài sản đảm bảo. Khách hàng được



cho nợ dưới dạng chip để chơi tại Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia và được hoàn trả bằng chip hoặc bằng tiền.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định như sau:

Loại hàng tồn kho	Phương pháp tính giá
Hàng ăn	Nhập trước - Xuất trước
Hàng giải khát	Bình quân gia quyền
Hàng lưu niệm, mỹ nghệ	Giá đích danh
Vật tư khác	Nhập trước - Xuất trước

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	35
Máy móc, thiết bị	10
Thiết bị văn phòng	5 – 10
Phương tiện vận tải	8
Tài sản cố định khác	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng 8,6 ha đất tại phường Bãi Cháy - TP. Hạ Long trong thời gian của Giấy phép đầu tư là 26 năm và 7 tháng bắt đầu từ ngày 13 tháng 8 năm 1994.



Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Các phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 5 - 10 năm kể từ ngày bắt đầu sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng trong nhiều kỳ kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2-3 năm theo các quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ hoạt động trò chơi có thưởng

Doanh thu đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia được xác định theo ngày đối với hoạt động chơi bài tại bàn chơi và mười ngày một lần đối với hoạt động kinh doanh bằng máy nạp xèng, cụ thể:

Doanh thu hoạt động chơi bài tại bàn chơi được ghi nhận trên cơ sở số chênh lệch giữa số chip cuối ca trừ số chip đầu ca tại từng bàn chơi cộng (+) số chip chuyển từ bàn chơi vào quầy trừ (-) số chip chuyển từ quầy ra bàn chơi. Kết quả này không phụ thuộc vào việc đã thu được tiền hay chưa.



Doanh thu hoạt động kinh doanh bằng máy nạp xèng bằng số tiền thu được do đổi cho khách tại quầy thu ngân trước khi chơi trừ đi số tiền trả lại cho khách.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản lỗ tính thuế sẽ được kiểm tra và phê duyệt bởi cơ quan thuế địa phương và có thể được kết chuyển sang để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của Công ty nhưng không quá 5 năm tiếp theo kể từ năm phát sinh lỗ tính thuế. Công ty không có tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào được ghi nhận liên quan đến khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về khả năng thực hiện trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam



5. Tiền

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tiền mặt	26.420.489.875	26.928.625.925
Tiền gửi ngân hàng	60.850.253.110	65.880.783.975
Tiền đang chuyển	-	-
	87.270.742.985	92.809.409.900

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng CLB	57.729.376.495	30.557.691.650
Phải thu từ các hoạt động kinh doanh khác	2.118.237.720	3.011.149.300
	59.847.614.215	33.568.840.950

7. Hàng tồn kho

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.826.688.835	4.638.919.525
Hàng hóa	4.089.208.655	4.435.910.250
Cộng:	16.915.897.490	9.074.829.775
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.682.083.085)	(259.878.175)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	15.233.814.405	8.814.951.600



8. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VND

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2018	868.260.125.300	264.705.909.250	19.170.079.900	26.756.477.325	33.545.213.600	1.212.437.805.375
Tại ngày 31/03/2018	871.706.361.740	266.278.517.070	19.246.168.420	26.862.677.235	33.678.381.645	1.217.772.106.110
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2018	138.758.415.375	145.687.124.425	13.161.136.875	13.011.073.725	25.240.948.350	335.858.698.750
Tại ngày 31/03/2018	144.393.568.820	152.511.249.110	14.065.127.600	13.785.118.100	26.853.821.650	351.608.885.280
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	729.501.709.925	119.018.784.825	6.008.943.025	13.745.403.600	8.304.265.250	876.579.106.625
Tại ngày 31/03/2018	727.312.792.920	113.767.267.960	5.181.040.820	13.077.559.135	6.824.559.995	866.163.220.830

9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2018	99.640.026.900	1.963.972.450	101.603.999.350
Tại ngày 31/03/2018	100.035.511.020	1.971.790.475	102.007.301.495
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2018	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	82.114.972.900	1.658.903.000	83.773.875.900
Tại ngày 31/03/2018	83.794.345.365	1.696.629.920	85.490.975.285
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	17.525.054.000	305.069.450	17.830.123.450
Tại ngày 31/03/2018	16.241.165.655	275.160.555	16.516.326.210

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	67.114.794.105	68.101.618.825
Cộng:	67.114.794.105	68.101.618.825



11. **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là giá trị khoản tiền góp vốn vào Công ty cổ phần chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia, tương ứng với 2.25% vốn điều lệ của công ty này.

12. **Chi phí trả trước dài hạn**

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	1.359.116.030	1.664.685.125
Sửa chữa lớn tài sản cố định	4.717.499.890	3.621.106.800
Cộng:	6.076.615.920	5.285.791.925

13. **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Tổng (VND)
Tại ngày 01/01/2018	408.558.150	-	408.558.150
Tại ngày 31/03/2018	410.179.770	-	410.179.770

14. **Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Thuế GTGT	7.993.064.680	3.001.943.250
Thuế tiêu thụ đặc biệt	16.521.926.400	4.110.115.850
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Các loại thuế khác	941.014.040	613.063.975
Cộng	25.456.005.120	7.725.123.075

15. **Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Phải trả khách hàng mua chip Công ty TNHH xây dựng công trình quốc tế Quảng tây VN	5.414.199.950	6.941.815.200
Quĩ khuyến khích nhân viên	758.916.805	755.916.475
Phải trả kinh phí công đoàn	294.396.980	484.814.175
Các khoản phải trả khác	276.549.220	1.013.821.925
	5.709.803.475	6.133.270.050
	12.453.866.430	15.329.637.825



16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Ngân ngân hàng TMCP Công thương Việt nam – CN Thanh xuân (1)	49.537.914.840	52.909.958.375
Ngân ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam – CN Hạ long	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	4.819.054.555	6.707.196.975
Cộng:	54.356.969.395	59.617.155.350

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân bằng VND với hạn mức tín dụng của hợp đồng này là 54 tỷ đồng, từ ngày 01/1/2018 là 50 tỷ đồng và đáo hạn vào ngày 30 tháng 11 năm 2018. Khoản vay này có lãi suất được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân cho từng thời kỳ. Lãi vay được trả hàng tháng. Khoản vay này cùng với khoản vay dài hạn tại Thuyết minh số 17 được thế chấp bằng toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất của Công ty.

17. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Ngân ngân hàng TMCP Công thương Việt nam – CN Thanh xuân (1)	13.972.906.585	13.917.665.575
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam – CN Hạ long (2)		768.002.250
	13.972.906.585	14.685.667.825

Tại ngày 18 tháng 12 năm 2008, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 01/2008/Sheraton với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân để xây dựng đầu tư khách sạn Hoàng Gia Hạ Long và được gia hạn/sửa đổi vào ngày 08 tháng 01 năm 2013 tại văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 07/PL. Sheraton là 170 tỷ VND. Thời hạn cho vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên với khoản cho vay bổ sung, thời gian ân hạn là 3 tháng, thời gian trả nợ là 93 tháng. Khoản vay bổ sung được trả trong 31 kỳ 3 tháng, kỳ trả nợ đầu tiên được ấn định sau khi hết thời gian ân hạn. Khoản vay chịu lãi suất được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân cho từng thời kỳ và được trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản hình thành từ vốn vay này.

L.D.
TẾ
GIA
QUANG



18. Dự phòng phải trả dài hạn

	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	2.050.944.380	2.042.836.100
Cộng	2.050.944.380	2.042.836.100

19. Vốn góp của chủ sở hữu

Thay đổi vốn chủ sở hữu

		Đơn vị tính : VND				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Tổng cộng
Số dư						
31/12/2017	703.687.540.000	(172.861.507.597)	81.363.105.200	11.206.193.409	294.286.725.438	917.682.056.450
Số dư						
31/03/2018	703.687.540.000	(171.219.829.933)	81.363.105.200	11.206.193.409	297.930.373.519	922.967.382.195

Tình hình vốn góp của các cổ đông tại thời điểm 31/03/2018 theo giấy chứng nhận đầu tư như sau :

		Đơn vị tính : VND			
Cổ đông	31/03/2018	Tỷ lệ %	31/12/2017	Tỷ lệ %	
Ông Nguyễn Chính Nghĩa	47,219,530,000	7	47,219,530,000	7	
Công ty TNHH đầu tư quốc tế Khải Tiệp	369,386,320,000	52	369,386,320,000	52	
Các cổ đông khác	287,081,690,000	41	287,081,690,000	41	
Cộng:	703,687,540,000	100	703,687,540,000	100	

20. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Công ty chỉ có doanh thu duy nhất tại Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng ninh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty đã thực hiện phân cấp quản lý theo hạng mục kinh doanh. Cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận (Từ 01/1/2017 gộp thành 02 bộ phận) với hoạt động chính như sau:

- Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia: Kinh doanh trò chơi có thưởng - đây là hoạt động mang tính chất thời vụ, không ổn định. Doanh thu phát sinh phụ thuộc vào số lượng các đoàn khách đến chơi và kết quả chơi của khách





- Khu Khách sạn - Biệt thự Hoàng Gia: Cho thuê phòng và các dịch vụ liên quan, hoạt động kinh doanh mùa rỗi nước

Các thông tin về hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Công ty như sau:

Cho kỳ hoạt động từ 01/1/2018 đến 31/03/2018

	<u>Câu lạc bộ</u> USD	<u>Biệt thự</u> USD	<u>Bù trừ</u> USD	<u>Tổng cộng</u> USD
1. Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	48.684.882.884	18.857.113.836	-	67.541.996.720
2. Khấu hao và chi phí dài hạn phân bổ	5.544.392.788	11.040.127.604	-	16.584.520.392
3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh	9.470.037.896	(11.181.392.684)	-	(1.711.354.788)
4. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản dài hạn khác tăng trong năm	501.581.245	1.829.327.105	-	2.330.908.350
5. Tài sản bộ phận	268.690.924.120	743.218.402.475	(278.800.086.610)	733.109.239.985
6. Tài sản không phân bổ	-	-	-	406.542.401.065
Tổng tài sản	268.690.924.120	743.218.402.475	(278.800.086.610)	1.139.651.641.050
7. Nợ phải trả bộ phận	399.098.746.895	54.957.305.210	(278.800.086.610)	175.255.965.495
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	41.428.293.360
Tổng Nợ phải trả	399.098.746.895	54.957.305.210	(278.800.086.610)	216.684.258.855

Cho kỳ hoạt động từ 01/1/2017 đến 31/03/2017 :

	<u>Câu lạc bộ</u> USD	<u>Khách sạn - Biệt thự</u> USD	<u>Bù trừ</u> USD	<u>Tổng cộng</u> USD
1. Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	26.810.345.170	38.136.058.670	-	64.946.403.840
2. Khấu hao và chi phí dài hạn phân bổ	5.230.748.390	11.079.935.420	-	16.310.683.810
3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh	(19.996.492.790)	(1.700.797.020)	-	(21.697.289.810)
4. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản dài hạn khác tăng trong năm	1.132.206.460	-	-	1.132.206.460
5. Tài sản bộ phận	952.338.777.390	90.122.943.680	(306.597.120.830)	735.864.600.240
6. Tài sản không phân bổ	-	-	-	613.353.110.370
Tổng tài sản	952.338.777.390	90.122.943.680	(306.597.120.830)	1.349.217.710.610
7. Nợ phải trả bộ phận	235.568.133.570	343.186.033.960	(306.597.120.830)	272.157.046.700
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	46.898.729.185
Tổng Nợ phải trả	235.568.133.570	343.186.033.960	(306.597.120.830)	319.055.775.885



21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2018	Quý I/2017
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	156.528.988	450.986.440
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	728.095.236	904.559.540
Lãi tiền gửi	443.335.772	4.651.450
	1.327.959.996	1.360.197.430

22. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý I/2018	Quý I/2017
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	51.069.260	365.104.790
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi tiền vay	1.552.437.260	3.453.100.340
	1.603.506.520	3.818.205.130

23. Thu nhập khác

	Quý I/2018	Quý I/2017
	VND	VND
Thu từ thanh lý TSCĐ		201.419.130
Thu khác	4.238.475.604	407.716.610
	4.238.475.604	609.135.740

24. Chi phí khác

Chi phí khác

	Quý I/2018	Quý I/2017
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ đã thanh lý	-	-
Các khoản chi khác	885.443.152	842.230.110
	885.443.152	842.230.110



25. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND
(Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	1.641.677.664	(21.930.384.180)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:	165.410.100	
- Thu nhập không chịu thuế và điều chỉnh khác	165.410.100	-
Cộng:	134.574.390	337.786.030
- Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu		
- Chi phí không hợp lý cho mục đích tính thuế	134.574.390	337.786.030
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		-
Lỗ từ các năm trước chuyển sang	1.610.841.954	
Thu nhập chịu thuế	-	(21.592.598.150)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (1)	-	

26. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
Cung cấp dịch vụ ăn nghỉ cho Công ty TNHH đầu tư quốc tế Khải Tiệp – Công ty mẹ của RIC	0	115.469.410
Cộng		115.469.410

Số dư với các bên liên quan:

Số dư các khoản phải trả	31/03/2018	31/12/2017
Phải trả Công ty TNHH đầu tư quốc tế Khải Tiệp	0	0





Thu nhập của Ban Giám đốc điều hành được hưởng như sau:

	Quý I/2018 VND	Quý I/2017 VND
Thu nhập của Ban giám đốc điều hành	476.138.388	419.614.600

27. Những thông tin khác

Hạ long ngày 16 tháng 4 năm 2018

Người lập

Cao Thị Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Linh Chi

KT Tổng giám đốc

Phó tổng giám đốc



Phạm Ngọc Nam



CÔNG TY CỔ PHẦN
QUỐC TẾ HOÀNG GIA
Số: 078 /CV/HG

"V/v: Giải trình kết quả kinh doanh
Quý I năm 2018 so với quý I năm 2017"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----***-----

Hạ long, ngày 16 tháng 4 năm 2018

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

So sánh báo cáo kết quả kinh doanh quý I năm 2018 và quý I năm 2017 của Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia như sau:

DVT: VND

TT	Diễn giải	Quý I/2018	Quý I/2017	Số tiền tăng, giảm	Tỷ lệ tăng, (giảm) %
I	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	67.541.996.720	64.946.403.840	2.595.592.880	4
II	Chi phí				
1	Chi phí hoạt động tài	1.603.506.520	3.818.205.130	(2.214.698.610)	(58)
2	Giá vốn hàng bán	51.511.526.616	63.695.980.630	(12.184.454.014)	(19)
3	Chi phí bán hàng	5.777.764.520	6.513.232.570	(735.468.050)	(11)
4	Chi phí quản lý	11.688.513.848	13.976.472.750	(2.287.958.902)	(16)
	Cộng chi phí (1-4)	70.581.311.504	88.003.891.080	(17.422.579.576)	(20)
III	Thu nhập khác	4.238.475.604	609.135.740	3.629.339.864	596
IV	Lợi nhuận sau thuế	1.641.677.664	(21.930.384.180)	23.572.061.844	

Giải trình chênh lệch các chỉ tiêu:

1. Doanh thu quý I/2018 tăng so với quý I/2017 là do Công ty đã sử dụng các biện pháp như đẩy mạnh nghiên cứu khai thác thị trường, nâng cao chất lượng phục vụ khách, tăng chiết khấu bán hàng nhằm thu hút khách đến Công ty nên doanh thu tăng.
2. Chi phí hoạt động tài chính giảm là do gốc vay giảm nên lãi vay giảm.
3. Giá vốn, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm là do Công ty tìm mọi biện pháp để cắt giảm chi phí, đặc biệt là cắt giảm số lượng nhân viên lao động nên chi phí giảm.
4. Thu nhập khác tăng là do quý I/2018 Công ty hạch toán thuế GTGT và TTĐB chênh lệch của năm 2015 và 2016 vào thu nhập; (Đây là khoản chênh lệch tiền thuế GTGT và tiêu thụ đặc biệt nộp thừa năm 2015 và 2016, Công ty đã làm văn bản gửi Cơ quan thuế đề nghị được giảm trừ nghĩa vụ thuế này và đã được Cơ quan thuế chấp thuận).
5. Doanh thu tăng, chi phí giảm nên lợi nhuận của Công ty Quý I/2018 tăng so với quý I/2017



Trên đây là giải trình chênh lệch doanh thu và lợi nhuận quý I/2018 so với quý I/2017; Công ty kính trình Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và các nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA
KT Tổng giám đốc

Phó tổng giám đốc



Phạm Ngọc Nam

